

Bản án số: **150/2020/DS-PT**

Ngày: 03-7-2020

V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Phạm Việt Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Nguyễn Thế Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2020 về: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo, kháng nghị; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Nguyễn Minh H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 15/1 Đường TP, phường P3, thành phố N1, Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Bảo T, sinh năm 1986 (Giấy ủy quyền ngày 12/9/2017); địa chỉ: Số 12/15 đường Ng, phường Y, thành phố T5, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số 29 Đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Đình Th – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Đình Th.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị Minh H1, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Lô 30, đường X, phường H5, quận L3, tp. Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị M (Giấy ủy quyền ngày 12/3/2018);

Địa chỉ: Số 29 Đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa.

2/ Bà Trần Thị Minh H2, sinh năm 1954 (Quốc tịch Hoa Kỳ)

Địa chỉ: 25414 Richmond Texas 77406, Hoa Kỳ .

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Nhật D1, sinh năm 1991 (Giấy ủy quyền ngày 05/4/2017); địa chỉ: Số 29 Đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa.

3/ Ông Trần Văn P1 (chết năm 2001)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1969;

- Anh Trần Nhật Q, sinh năm 1996;

- Anh Trần Nhật D1, sinh năm 1991;

Địa chỉ: 29 Đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, anh Q: Anh Trần Nhật D1, sinh năm 1991 (Giấy ủy quyền ngày 19/3/2018); địa chỉ: Số 29 Đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa.

4/ Bà Trần Thị B, sinh năm 1932 (chết ngày 18/5/2018). Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị B: Bà Trần Thị S, Trần Thị T2, Trần Thị Thu D, ông Trần Văn Đ1.

5. Bà Trần Thị S, sinh năm 1963;

6. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1967; 8/3 đường C2, phường V, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa

7. Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1972; 8. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Đội 6, xã D3, huyện D4, Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, bà S, bà D: Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1970 (Giấy ủy quyền ngày 14/6/2018).

9. Ông Trần Nguyễn Minh S1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 15/1 Đường TP, phường P3, thành phố N1, Khánh Hòa

10. Ông Trần Nguyễn Văn D2, sinh năm 1968 Địa chỉ: Na uy

11. Ông Trần Nguyễn Minh K, sinh 1977 Địa chỉ: Số 193/30 Đường Ng1, phường T6, thành phố B2, tỉnh Đắk Lắk

12. Ông Trần Nguyễn Duy A, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn 9, xã K1, huyện Đ2, tỉnh Đắk Nông

13. Ông Trần Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1970 Địa chỉ: Số 193/34 Đường Ng1, phường T6, thành phố B2, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S1, D2, K, A, Th1: Bà Phạm Bảo T, sinh năm 1986 (Các giấy ủy quyền ngày 13/3/2018, ngày 28/7/2017 và ngày 12/3/2018); địa chỉ: Số 12/15 đường Ng, phường Y, thành phố T5, tỉnh Phú Yên.

14. Bà Trần Thị Minh Đ, sinh năm 1966 (Con của ông Trần C1)

Địa chỉ: Số 55 đường M2, phường T7, thành phố N1, Khánh Hòa.

15. Ông Trần Văn D2, sinh năm 1967 (Con của ông Trần C1)

16. Bà Nguyễn Thị B (Vợ của ông Trần C1)

Cùng địa chỉ: Số 29 Đường P, Thành phố N1, Khánh Hòa.

17. Ông Trần Văn H3 (Con của ông Trần Văn T4)

Địa chỉ: Số 29 Đường P, phường P2, Thành phố N1, Khánh Hòa.

18. Bà Võ Thị Minh C, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số 80/23 đường Đ3, Thành phố N1, Khánh Hòa.

19. Bà Võ Thị Minh Th2, sinh năm 1958;

20. Bà Võ Thị Minh Tr, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: Số 15/1, Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa.

21. Anh Võ Văn Th3, sinh năm 1989 (Con của ông Võ Văn Tr1-chết năm 1997); địa chỉ: Xã C3, huyện E, tỉnh Đắk;

22. Chị Võ Thy Th4, Võ Hoàng Phương L, sinh năm 1990; bà Bùi Thị Tuyết O, sinh năm 1962 (Con và vợ của ông Võ Văn T3-chết năm 1996); Địa chỉ: Số 15/1, Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị M.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2017, bản tự khai ngày 19/3/2018 của nguyên đơn, đại diện cho nguyên đơn, các bản tự khai của bà Phạm Bảo T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S1, D2, Khánh, A, Th1 trình bày:*

Cụ Trần Văn N chết năm 1993 để lại di sản nhà đất với diện tích 102.5m² thửa đất 86 tờ bản đồ số 8 (356 599- 3 – (15)) tại tại số 29 đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa. Hiện nay di sản do bà Trần Thị M, Trần Nhật D1, Trần Văn Đ1 quản lý và sử dụng. Cụ Trần Văn N và cụ Trần Thị N3 (chết năm 1966) có các con chung gồm Trần Thị Minh H1, Trần Thị Minh H2, Trần Văn P1, Trần Thị M. Sau khi cụ N3 chết, cụ N lấy vợ hai là Trần Thị B có các con gồm Trần Thị S, Trần Thị T2, Trần Văn Đ1, Trần Thị D; cụ N có con với cụ Nguyễn Thị M1 gồm: Trần Nguyễn Văn D2, Trần Nguyễn Minh S1, Trần Nguyễn Duy A, Trần Nguyễn Minh Th1, Trần Nguyễn Minh H. Cụ M1 chết năm 1999, hiện nay cụ B còn sống.

Cụ N chết không để lại di chúc nên nguyên đơn yêu cầu chia di sản theo pháp luật và nhận bằng tiền, không yêu cầu chia thừa kế về giá trị căn nhà trên đất.

Bị đơn đưa ra di chúc lập ngày 15.4.1993, không hợp pháp bởi tại biên bản lấy lời khai ông Phan Hồng S1 trình bày nội dung xác nhận trong di chúc không theo ý chí của ông mà theo ý chí của bà Trần Thị M và ông cũng không chứng kiến việc lập di chúc. Do đó, yêu cầu Tòa án xem xét không công nhận bản di chúc này.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M, nguyên đơn không đồng ý về yêu cầu chia nhà đất tại 15/1 Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa vì nguồn gốc nhà đất này do bà Nguyễn Thị M1 mua của ông Đỗ Văn H4 vào ngày 18/3/1971 (*Có Giấy bán nhà*) bằng tiền riêng của bà để làm nơi ở cho các con của bà với người chồng trước (ông Võ Văn B2). Thời gian ông Trần Văn N chung sống với bà Nguyễn Thị M1 không hợp pháp bởi không đăng ký kết hôn trong khi cụ N chung sống với cụ Trần Thị B (có đăng ý kết hôn). Cụ N không hề có công tạo lập tài sản nói trên.

Năm 1999 cụ Nguyễn Thị M1 chết không để lại di chúc và các con của cụ M1 thống nhất để cho bà Võ Thị Minh Tr và ông Trần Nguyễn Minh K được đứng tên đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00330/22366 cấp ngày 28/8/2012. Năm 2017, bà Võ Thị Minh Tr và ông Trần Nguyễn Minh K tặng cho ông Trần Nguyễn Minh H quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất CH 00330/22366 UBND thành phố N1 cấp ngày 28/8/2012 (*Hợp đồng chuyển nhượng được Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa, số 13 đường H6, phường L1, Thành phố N1, Khánh Hòa công chứng chứng thực*) là thuộc quyền

quản lý, sở hữu, định đoạt của ông Trần Nguyễn Minh H. Vì vậy, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M về chia di sản thừa kế của ông Trần Văn N đối với nhà đất tại 15/1 Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa.

** Bị đơn – bà Trần Thị M tại bản khai ngày 21/3/2018 đồng thời đại diện cho bà Trần Thị Minh H1 và đơn phản tố đề ngày 20/6/2018 trình bày:*

Bà M khai thống nhất với nguyên đơn về nguồn gốc tài sản và những người thừa kế của cụ Trần Văn N. Bà M khai rằng cụ Trần Văn N để lại di chúc theo bản chúc thư ngày 15/4/1993 định đoạt cho ông Trần Văn P1 và bà Trần Thị M được hưởng thừa kế nhà đất 29 đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa. Bà M yêu cầu chia di sản của cụ Trần Văn N nhà đất tại 15/1 Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa vì nguồn gốc nhà đất này vợ thứ ba của ông Trần Văn N là bà Nguyễn Thị M1 mua trong thời gian chung sống với ông N theo Giấy bán nhà của ông Đỗ Văn H4 vào ngày 18/3/1971. Bà M yêu cầu được nhận kỷ phần bằng giá trị.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1- Ông Trần Nhật D1 – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Minh H2, bà T1, anh Q tại bản tự khai ngày 19/3/2018 trình bày:

Thống nhất với ý kiến của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu chia di sản của ông Trần Văn N là nhà, đất tại 15/1 Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa theo quy định của pháp luật và nhận kỷ phần bằng giá trị.

2- Ông Trần Văn Đ1 – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền bà S, D trình bày:

Ông Đ1 khai thống nhất với nguyên đơn về yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông Trần Văn N là nhà đất tại số 29 đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa với diện tích 102.5m² theo pháp luật và nhận giá trị bằng hiện vật. Về nhà, đất tại 15/1 Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa với diện tích 136,0m² ông Đ1 không yêu cầu chia thừa kế.

3- Bà Trần Thị T2 trình bày theo đơn trình bày 15/10/2019:

Bà chấm dứt ủy quyền cho ông Trần Văn Đ1. Bà T2 là con của ông Trần Văn N và bà Trần Thị B đã chết 21/6/2018 yêu cầu giải quyết quyền lợi hưởng di sản thừa kế của ông Trần Văn N cho bà như những anh chị em cùng cha.

4- Bà Nguyễn Thị B, Ông Trần Văn D2, Trần Thị Minh Đ – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà B là vợ của ông Trần C1, anh D2, chị Đ là con của ông Trần C1 khai xác định di sản của ông Trần Văn N là nhà đất tại số 29 đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa với diện tích 102.5m² có nguồn gốc là một phần đất của cụ Trần Văn B1 chia cho cụ N lúc cụ B1 còn sống. Các ông bà đề nghị Tòa xét xử vắng mặt.

5- Ông Trần Văn H3 – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không cung cấp lời khai.

6- Bà Võ Thị Minh Th2, Võ Thị Minh Tr và Võ Thị Minh C trình bày tại các bản tự khai ngày 22/7/2019:

Các bà là con của ông Võ Văn B2 (chết năm 1965) và bà Nguyễn Thị M1 (chết năm 1999). Cha mẹ bà có 6 người con: Võ Văn Tr1 chết năm 1997, Võ Thị Minh C, Võ Thị Minh Th2, Võ Văn T3 chết năm 1996, Võ Thị Minh Tr, Võ Văn H4 (chết năm 1976). Năm 1968, bà M1 ở với ông Trần Văn N sinh được 5 con chung, không phải hôn nhân hợp pháp. Căn nhà 15/1 Đường TP do bà M1 mua của người hàng xóm bằng tiền riêng của bà vào năm 1971. Thời điểm đó mẹ bà phải lo chỗ ở cho các con riêng của bà với ông Võ Văn B2. Ông Trần Văn N chưa bao giờ ở và không đóng góp gì trong căn nhà này. Năm 2010, anh chị em thống nhất cho Võ Thị Minh Tr đăng ký giấy chứng nhận thế chấp sau Trần Nguyễn Minh K cùng đứng tên. Năm 2017 anh chị em là con của bà M1 thống nhất Trần Nguyễn Minh H được đăng ký. Năm 2018, anh H xây dựng lại toàn bộ như hiện nay và thuộc quyền sở hữu của anh H. Bà không đồng ý bị đơn tranh chấp tài sản là nhà đất tại 15/1 Đường TP, phường P3, Thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa và xin xét xử giải quyết vắng mặt.

7- Bà Bùi Thị Tuyết O trình bày tại bản tự khai ngày 09/8/2019:

Bà là vợ ông Võ Văn T3 (chết năm 1996). Bà và ông T3 có con chung là Võ Thy Th4 sinh năm 1990 và Võ Hoàng Phương L sinh năm 1994. Bà không tranh chấp tài sản là nhà đất tại 15/1 Đường TP, phường P3, Thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa.

8- Chị Võ Thy Th4, Võ Hoàng Phương L bản tự khai ngày 28/10/2019:

Chị Th4 và chị L là con của ông Võ Văn T3 (ông T3 là anh em cùng mẹ khác cha của ông H). Chị không có ý kiến gì khác và xin được vắng trong tất cả các bước tố tụng tại Tòa án.

** Người làm chứng: Ông Phan Hồng S1 tại biên bản lấy lời khai ngày 25/7/2019 trình bày:*

Ông là chú họ của ông Trần Nguyễn Minh H và bà Trần Thị M. Việc ông S1 ký xác nhận trong bản chúc thư ngày 15/4/1993 do bà Trần Thị M đem đến

nhà ông đọc cho ông ghi theo ý của bà M. Ông không chứng kiến ông N ký vào bản chúc thư. Ngoài ra, ông không biết gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 35; Điều 147; 158; 161, 165; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 652, 653, 660 của Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết 326 năm 2016 về án phí .

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nguyễn Minh H về chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N

1.1 Xác định di sản của cụ Trần Văn N là 1/3 trong khối tài sản chung với cụ Nguyễn Thị N3 và cụ Trần Thị B là quyền sử dụng đất diện tích đất 102.5m² thửa 86, tờ bản đồ số 8 (356 599 - 3 – (15)) tại số 29 đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa, giá trị tài sản của mỗi người 796.151.000đ nên giá trị di sản của cụ N: 796.151.000đ (giá trị quyền sử dụng đất, không có giá trị nhà).

1.2 Bản Chúc thư đứng tên cụ Trần Văn N do bà Trần Thị M ghi nội dung đề ngày 15/4/1993 là không hợp pháp.

1.3 Chia hiện vật:

a) Chia hiện vật cho Anh Trần Nhật D1, anh Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 43.3m² giá trị: 1.008.976.000đ và sử dụng sân chung: 25,63m² (chia đều giá trị 3 phần tính vào giá trị phần nhận hiện vật) giá trị 198.943.000đ. Tổng giá trị: 1.207.820.000đ (giá trị kỷ phần được hưởng 56.867.000đ). Ký hiệu lô 1 trên sơ đồ trích đo địa chính đất kèm theo.

b) Chia hiện vật cho bà Trần Thị M 19,4m² giá trị 452.058.000đ và sử dụng sân chung: 25,6m² (chia đều giá trị 3 phần tính vào giá trị phần nhận hiện vật) giá trị 198.843.000đ. Tổng giá trị: 650.901.000đ (giá trị kỷ phần được hưởng 56.867.000đ). Ký hiệu lô 3 trên sơ đồ trích đo địa chính kèm theo.

c) Chia hiện vật cho ông Trần Văn Đ1 14,2m² giá trị: 330.888.000đ và sử dụng sân chung: 25,6m² (chia đều giá trị 3 phần tính vào giá trị phần nhận hiện vật) giá trị 198.843.000đ. Tổng giá trị: 529.731.000 (giá trị kỷ phần được hưởng 56.867.000đ). Ký hiệu lô 2 trên sơ đồ trích đo địa chính kèm theo.

d) Sử dụng sân chung cho anh Trần Nhật D1, anh Trần Nhật Q, bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Trần Văn Đ1 và bà Trần Thị M: 25,6m² giá trị 596.531.200đ

(Chia đều giá trị 3 phần tính vào giá trị phần nhận hiện vật của Anh Trần Nhật D1, Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Trần Văn Đ1 và bà Trần Thị M). Có sơ đồ kèm theo.

1.4 Thanh toán kỷ phần:

- Anh Trần Nhật D1, Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải giao kỷ phần 284.335.000đ cho các đồng thừa kế sau: Trần Nguyễn Văn D2, Trần Nguyễn Minh S1, Trần Nguyễn Duy A, Trần Nguyễn Minh Th1, Trần Nguyễn Minh H mỗi kỷ phần 56.867.000đ .

- Bà Trần Thị M phải giao kỷ phần 284.335.000 cho các đồng thừa kế sau: Trần Thị Minh H1, Trần Thị Minh H2, Trần Thị S, Trần Thị T2, Trần Thị D mỗi kỷ phần 56.867.000đ.

1.5 Quản lý tài sản và kỷ phần của người chết:

- Tạm giao giá trị 796.151.000đ tài sản của cụ Nguyễn Thị N3 và 70.460.000đ giá trị tài sản của cụ Trần Thị B cho Trần Nhật D1, Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 quản lý trong giá trị tài sản do anh D1, anh Q, bà T1 được chia thừa kế quyền sử dụng đất.

- Tạm giao giá trị kỷ phần 56.867.000đ và giá trị tài sản của cụ Trần Thị B 415.997.000, tổng cộng 472.864.000đ cho ông Đ1 quản lý trong giá trị quyền sử dụng đất ông Đ1 được chia thừa kế;

- Tạm giao giá trị 309.694.000đ tài sản của cụ Trần Thị B cho bà Trần Thị M quản lý trong giá trị quyền sử dụng đất bà M được chia thừa kế.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M về chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N trong khối tài sản diện tích 105,2m² thửa đất 443 tờ bản đồ số 6 tại 15/1 Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa.

Kháng cáo:

Ngày 06/11/2019, bà Trần Thị M nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do:

- Chúc thư ngày 15/4/1993 là hợp pháp theo qui định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

- Nhà đất tại 15/1 Đường TP, Thành phố N1 là di sản của ông N để lại vì ông N sinh sống với bà Nguyễn Thị M1 và sinh được 6 người con. Mặc dù giữa họ không đăng ký kết hôn nhưng là hôn nhân thực tế.

Kháng nghị:

Ngày 27/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Kháng nghị số 46/KNPT-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số

30/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần xác định di sản thừa kế của ông N, với lý do:

Sau khi bà Trần Thị N3 chết năm 1966, 1/2 quyền sử dụng đất này là di sản thừa kế của bà N3 để lại, còn 1/2 quyền sử dụng đất này là tài sản của ông N.

Sau khi bà N3 chết, ông N chung sống với người vợ thứ hai là bà Trần Thị B, 1/2 quyền sử dụng đất của ông N nhập thành tài sản chung của vợ chồng ông N và bà B nên phần tài sản của ông N là 1/4 quyền sử dụng đất và 01 kỷ phần ông N thừa kế của bà N3. Do đó, năm 1993 ông N chết, di sản thừa kế của ông N để lại là 1/4 quyền sử dụng đất và 01 kỷ phần ông N thừa kế của bà N3 tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 8 tại số 29 Đường P, phường P2, thành phố N1, có diện tích 102,5m² (trong đó có 16,6m² đất quy hoạch giao thông). Theo trích đo địa chính do Công ty TNHH đo đạc bản đồ & DVTM CT thực hiện tháng 6/2018 thì thửa đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích đất quy hoạch giao thông 16,6m² tạm giao cho người đang quản lý, sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N để lại di sản thừa kế là 1/3 quyền sử dụng đất là không đúng. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất diện tích 102,5m² là tài sản chung của ông N, bà Trần Thị N3, bà Trần Thị B là đúng nhưng phân chia mỗi người 1/3 là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế di sản của bà N3.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo bà Trần Thị M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Đình Th bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Về nhà số 29 Đường P: Nguồn gốc là do cha cụ N – ông Trần Văn B1 để lại cho 03 người con. Phần của cụ N có diện tích 102,5 m². Khi còn sống, cụ N đã có di chúc định đoạt tài sản cho bà M và ông P1, có nhân chứng là ông T5, ông S1; các nhân chứng đều xác nhận cụ N đã ký trước mặt những người này; cụ N viết trong tình trạng minh mẫn. Do đó, Di chúc là hợp pháp.

Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào lời khai sau này của ông Phan Hồng S1 để cho rằng bà Trần Thị M đem bản chúc thư đến nhà ông S1, đọc cho ông S1 ghi theo ý của bà M và ông S1 không chứng kiến việc ông N ký vào bản chúc thư để không công nhận tính hợp pháp của bản chúc thư là không đúng. Lời khai sau này của ông S1 mâu thuẫn với lời chứng trong di chúc và không có chứng cứ gì chứng minh lời khai sau này của ông S1 là đúng.

Về giám định: Theo Kết luận giám định số 2332/C09B ngày 15/6/2019 của Phân viện Khoa học hình sự thành phố Hồ Chí Minh thì không đủ cơ sở kết luận chữ ký và chữ viết của cụ Trần Văn N so với chữ ký chữ viết ông Trần Văn N trên các mẫu so sánh, chứ không khẳng định đây không phải chữ ký của cụ N. Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào đó để hủy bỏ giá trị của di chúc là không đúng.

Di chúc được lập vào năm 1993, căn cứ Điều 17 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, di chúc của cụ N có hiệu lực, phải chia thừa kế theo di chúc.

Trong trường hợp di chúc không có hiệu lực, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài

sản chia làm 3 là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các con của cụ N3.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng không đúng quy định của pháp luật, cụ N sống với cụ N3 có 04 người con, với cụ B có 04 con. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của cụ N và cụ B lập vào năm 1968 nhưng con đầu của hai người sinh năm 1963. Cụ N tiếp tục sinh với cụ M1 06 người con. Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2017 đã thừa nhận cụ M1 là vợ thứ ba của cụ N. Cụ M1 và cụ N sống chung như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Tại bản tường trình của nguyên đơn cũng xác định vợ thứ ba của cụ N là cụ M1. Tòa án cấp sơ thẩm không thừa nhận cụ M1 là vợ của cụ N là không đúng quy định của pháp luật.

Theo Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990, mục 4 quy định “*một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền Nam và đối với cán bộ, bộ đội có vợ ở miền Nam sau khi tập kết ra Bắc lấy thêm vợ mà việc kết hôn sau không bị huỷ bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật), thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ*”, cụ M1 vẫn được coi là vợ của cụ N. Tòa án cấp sơ thẩm không coi họ là vợ chồng, bác yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ và trái quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, công nhận cụ M1 là vợ thứ 03 của cụ N, xác định nhà 15/1 Đường TP là tài sản chung của cụ N và cụ M1 để chia thừa kế, không chấp nhận chia thừa kế đối với nhà 29 Đường P.

Bà Phạm Bảo T trình bày ý kiến tranh luận:

Bản án sơ thẩm tuyên thiếu quyền lợi của ông Trần Nguyễn Minh K.

Bản chúc thư không hợp pháp vì di chúc do bà M viết, không thể hiện đó có đúng là ý chí cụ N. Phần dưới chữ ký của cụ N cũng do bà M ghi. Người làm chứng là ông Phan Hồng S1 đã có lời khai ông không chứng kiến cụ N ký trên bản chúc thư mà ông viết theo yêu cầu của bà Trần Thị M khi bà M đem bản chúc thư cho ông ký xác nhận làm chứng. Bà Trần Thị M thừa nhận chính bà M viết bản chúc thư còn ông N ký. Ông S1, ông T5 làm chứng không đúng quy định của pháp luật. Thời điểm đó cụ N bị tai biến, kết luận giám định đã khẳng định không đủ căn cứ chứng minh đó là chữ ký cụ N.

Biên bản họp gia tộc không mời đầy đủ mười mấy người con, không đủ các thành viên. Hội đồng gia tộc không đầy đủ người, chỉ có một số người nghiêng về bà M.

Về nhà 15/1 Đường TP: Đây là tài sản mua bằng tiền riêng của cụ M1 vào năm 1971. Luật Hôn nhân Gia đình năm 1959 cấm chung sống như vợ chồng đối với người đã có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 hướng dẫn Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, năm 1968 cụ N đã đăng ký kết hôn với cụ B, quan hệ giữa cụ M1 và cụ N không phải hôn nhân hợp pháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tính hợp pháp của di chúc:* Bản chúc thư đề ngày 15/4/1993 đứng tên cụ Trần Văn N do bà Trần Thị M ghi nội dung, theo Kết luận giám định số 2332/C09B ngày 15/6/2019 của Phân viện Khoa học hình sự thành phố Hồ Chí Minh thì không đủ cơ sở kết luận chữ ký và chữ viết của ông Trần Văn N so với chữ ký chữ viết ông Trần Văn N trên các mẫu so sánh. Mặt khác, người làm chứng ông Phan Hồng S1 khai ông không chứng kiến ông N ký trên bản chúc thư mà ông viết theo yêu cầu của bà Trần Thị M khi bà M đem bản chúc thư cho ông ký xác nhận làm chứng. Nội dung ông S1 viết trong di chúc với tư cách người làm chứng mâu thuẫn với việc bà Trần Thị M thừa nhận chính bà M viết nội dung bản chúc thư. Ngoài ra, tại bản tự khai ngày 14/6/2018 (bút lục 65), ông Trần Văn Đ1 khai cha ông không có khả năng lập di chúc vào ngày 15/4/1993 vì bị tai biến không thể cử động từ tháng 03/1993. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bản chúc thư bị đơn xuất trình là không hợp pháp là có cơ sở, nên kháng cáo của bị đơn và quan điểm của Luật sư về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[2] *Về di sản:* Các đương sự thừa nhận quyền sử dụng đất diện tích 102.5m² thửa đất số 86, tờ bản đồ số 8 tại số 29 đường P, phường P2, thành phố N1, Khánh Hòa có nguồn gốc của cụ Trần Văn B1. Khi cụ B1 còn sống đã cho ông Trần Văn N thửa đất này khi ông lập gia đình với bà Nguyễn Thị N3. Các đương sự thừa nhận ông N chung sống với vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị N3 tại căn nhà trên thửa đất này. Năm 1966, bà N3 chết, sau đó ông N kết hôn với người vợ thứ hai là bà Trần Thị B, có Chứng thư hôn thú ngày 10/8/1968.

[3] Sau khi được cụ B1 cho đất, ông N chung sống với người vợ thứ nhất là bà N3, theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, quyền sử dụng đất này là tài sản chung của ông N và bà N3. Năm 1966, bà N3 chết, 1/2 quyền sử dụng đất này là di sản thừa kế của bà N3 để lại, còn 1/2 quyền sử dụng đất này là tài sản của ông N. Sau khi bà N3 chết, ông N chung sống với người vợ thứ hai là bà Trần Thị B, 1/2 quyền sử dụng đất của ông N nhập thành tài sản chung của vợ chồng ông N và bà B nên phần tài sản của ông N là 1/4 quyền sử dụng đất và 01 kỷ phần ông N thừa kế của bà N3. Do đó, năm 1993 ông N chết, di sản thừa kế của ông N để lại

là 1/4 quyền sử dụng đất và 01 kỷ phần ông N thừa kế của bà N3, tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 8, tại 29 Đường P, phường P2, thành phố N1.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất tại số 29 Đường P, phường P2, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa là tài sản chung của ông N, bà N3 và bà B trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở, nhưng bản án sơ thẩm xác định phần tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung này là 1/3 quyền sử dụng đất diện tích $102,5\text{m}^2$, từ đó xác định chia di sản thừa kế của ông N là 1/3 quyền sử dụng đất trên ($102,5\text{m}^2 : 3 = 34,16\text{m}^2$ có giá trị 796.151.000 đồng) là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế di sản của bà N3. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về kháng cáo của bị đơn liên quan đến nhà đất tại 15/1 Đường TP, Thành phố N1, thấy rằng: Nhà đất này được tạo lập bằng tài sản riêng của cụ Nguyễn Thị M1, Giấy mua bán nhà năm 1971 giữa bà Nguyễn Thị M1 và ông Đỗ Văn Hà không có tên cụ N nên không có căn cứ cho rằng nhà đất tại 15/1 Đường TP, Thành phố N1 là tài sản chung của cụ M1 và ông N. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn về yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất tại 15/1 Đường TP, Thành phố N1.

[6] Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn viện dẫn qui định tại điểm a mục 4 của Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 02/HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 cho rằng cụ M1 là vợ của cụ N nên nhà đất tại 15/1 Đường TP, Thành phố N1 là tài sản chung của cụ M1 và ông N là không phù hợp, vì qui định trên chỉ xác định quan hệ thừa kế lẫn nhau giữa người vợ và người chồng trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 - ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền Nam), mà không xác định tài sản chung của vợ chồng. Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, tài sản chung của vợ chồng được xác định trên cơ sở hôn nhân hợp pháp, chế độ một vợ một chồng.

[7] Về những người thừa kế: Các đương sự thống nhất cụ Trần Văn N và cụ Nguyễn Thị N3 (chết năm 1966) có các con chung gồm Trần Thị Minh H1, Trần Thị Minh H2, Trần Văn P1, Trần Thị M. Sau khi cụ N3 chết, cụ N lấy vợ hai là cụ Trần Thị B có các con gồm Trần Thị S, Trần Thị T2, Trần Văn Đ1, Trần Thị Thu D; cụ N có con với cụ Nguyễn Thị M1 gồm: Trần Nguyễn Văn D2, Trần Nguyễn Minh S1, Trần Nguyễn Duy A, Trần Nguyễn Minh Th1, Trần Nguyễn Minh H, Trần Nguyễn Minh K. Những người thừa kế của N gồm 14 người con và cụ Trần Thị B. Ông Trần Văn P1 chết năm 2001 nên vợ và con là Trần Nhật D1, Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 thừa kế kỷ phần của ông Trần Văn P1.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thừa kế của cụ N gồm 13 người con và cụ Trần Thị B là không chính xác (thiếu ông Trần Nguyễn Minh K).

Mặc dù ông K nộp đơn kháng cáo quá hạn nhưng thực tế ông N có 14 người con nên cần chấp nhận bổ sung ông K là người thừa kế. Như vậy, cụ N có 15 người thừa kế.

[9] Về phân chia di sản:

Theo biên bản định giá ngày 18/01/2019, giá trị di sản là quyền sử dụng đất $102.5m^2 \times 23.302.000đ/m^2 = 2.388.455.000đ$. Năm 1966, bà N3 mất, di sản bà N3 để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất:

$$2.388.455.000đ : 2 = 1.194.227.500đ$$

Bà N3 có năm người thừa kế là ông N và 04 người con, mỗi kỷ phần có giá trị:

$$1.194.227.500đ : 5 = 238.845.500đ$$

Di sản thừa kế của ông N để lại là $\frac{1}{4}$ quyền sử dụng đất và 01 kỷ phần ông N thừa kế của bà N3, cụ thể:

$$(2.388.455.000đ : 4) + 238.845.500đ = 597.113.750đ + 238.845.500đ \\ = 835.959.250đ$$

Như vậy, giá trị di sản của cụ Trần Văn N là: 835.959.250đ.

Giá trị mỗi kỷ phần là: $835.959.250đ : 15 = 55.730.616đ$

Giá trị tài sản của cụ Năm còn lại là : 955.382.000đ.

Giá trị tài sản của cụ Bảy là $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất và 01 kỷ phần thừa kế của cụ N, tổng giá trị: 652.844.366đ.

[10] Do chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nên giá trị di sản của cụ Trần Văn N được xác định lại là: 835.959.250đ, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung chia hiện vật, chỉ sửa bản án sơ thẩm về số người thừa kế, số liệu đối với giá trị thanh toán kỷ phần, giao quản lý giá trị tài sản và kỷ phần của người chết.

[11] Về chi phí tố tụng: Các đương sự được hưởng tài sản thừa kế phải chịu chi phí tố tụng đo vẽ, định giá, sao lục hồ sơ (thu thập chứng cứ) tổng số tiền: 18.487.000đ, mỗi người thừa kế phải chịu: $18.487.000đ/15 = 1.232.460đ$ (tính tròn). Do anh Trần Nguyễn Minh H nộp tạm ứng đủ nên mỗi người được hưởng di sản của cụ N phải trả lại cho ông H 1.232.460đ. Do bà M bị bác yêu cầu nên phải chịu chi phí định giá đối với tài sản không được chấp nhận chia 1.000.000đ (bà M đã nộp tạm ứng đủ).

[12] Về án phí: Mỗi đương sự được hưởng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên giá trị kỷ phần được hưởng, cụ thể: $5\% \times 55.730.616đ =$

2.786.530đ; Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị M.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 652, 653, 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nguyễn Minh H về chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N

1.1 Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn N để lại là 1/4 quyền sử dụng đất và 01 kỷ phần ông N thừa kế của bà Nguyễn Thị N3, có giá trị: 835.959.250đ.

1.2 Bản Chúc thư đứng tên cụ Trần Văn N do bà Trần Thị M ghi nội dung đề ngày 15/4/1993 là không hợp pháp.

1.3 Chia hiện vật:

- Chia hiện vật cho Anh Trần Nhật D1, anh Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 43.3m², giá trị: 1.008.976.000đ và sử dụng sân chung: 25,6m² (chia đều giá trị 3 phần tính vào giá trị phần nhận hiện vật) giá trị 198.843.000đ. Tổng giá trị: 1.207.820.000đ, sau khi trừ giá trị kỷ phần được hưởng 55.730.616đ, chênh lệch: 1.152.089.384đ. Ký hiệu lô 1 trên sơ đồ trích đo địa chính đất kèm theo.

- Chia hiện vật cho bà Trần Thị M 19,4m², giá trị 452.058.000đ và sử dụng sân chung: 25,6m² (chia đều giá trị 3 phần tính vào giá trị phần nhận hiện vật) giá trị 198.843.000đ. Tổng giá trị: 650.901.000đ, sau khi trừ giá trị kỷ phần được

hưởng 55.730.616đ, chênh lệch: 595.170.384đ. Ký hiệu lô 3 trên sơ đồ trích đo địa chính kèm theo.

- Chia hiện vật cho ông Trần Văn Đ1 14,2m², giá trị: 330.888.000đ (tính tròn) và sử dụng sân chung: 25,6m² (chia đều giá trị 3 phần tính vào giá trị phần nhận hiện vật) giá trị 198.843.000đ. Tổng giá trị: 529.731.000, sau khi trừ giá trị kỷ phần được hưởng 55.730.616đ, chênh lệch: 474.000.383đ. Ký hiệu lô 2 trên sơ đồ trích đo địa chính kèm theo.

- Sử dụng sân chung cho anh Trần Nhật D1, anh Trần Nhật Q, bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Trần Văn Đ1 và bà Trần Thị M: 25,6m², giá trị 596.531.200đ, chia đều 3 phần tính vào giá trị phần nhận hiện vật của anh Trần Nhật D1, anh Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1, ông Trần Văn Đ1 và bà Trần Thị M, mỗi phần giá trị 198.843.000đ (tính tròn).

1.4 Thanh toán kỷ phần:

- Anh Trần Nhật D1, Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải thanh toán kỷ phần 334.383.696đ cho 06 đồng thừa kế sau: Trần Nguyễn Văn D2, Trần Nguyễn Minh S1, Trần Nguyễn Duy A, Trần Nguyễn Minh Th1, Trần Nguyễn Minh H, Trần Nguyễn Minh K, mỗi kỷ phần 55.730.616đ.

- Bà Trần Thị M phải thanh toán kỷ phần 278.653.080đ cho 05 đồng thừa kế sau: Trần Thị Minh H1, Trần Thị Minh H2, Trần Thị S, Trần Thị T2, Trần Thị Thu D, mỗi kỷ phần 55.730.616đ.

1.5 Quản lý tài sản và kỷ phần của người chết:

- Tạm giao giá trị 817.705.988đ tài sản của cụ Nguyễn Thị Năm cho anh Trần Nhật D1, anh Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 quản lý trong giá trị tài sản do anh D1, anh Q, bà T1 được chia thừa kế quyền sử dụng đất.

- Tạm giao giá trị tài sản của cụ Trần Thị B 474.000.384đ cho ông Đ1 quản lý trong giá trị quyền sử dụng đất ông Đ1 được chia thừa kế.

- Tạm giao giá trị 137.676.012đ tài sản của cụ Nguyễn Thị Năm và giá trị 178.841.292đ của cụ Trần Thị B cho bà Trần Thị M quản lý trong giá trị quyền sử dụng đất bà M được chia thừa kế.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M về chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N đối với tài sản diện tích 105,2m² thửa đất 443 tờ bản đồ số 6 tại 15/1 Đường TP, Phường P3, Thành phố N1, Khánh Hòa.

3. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí số tiền: 18.487.000đ.

Bà Trần Thị M, ông Trần Văn Đ1, bà Trần Thị Minh H1, bà Trần Thị Minh H2, bà Trần Thị S, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Thu D, ông Trần Nguyễn Văn D2, ông Trần Nguyễn Minh S1, ông Trần Nguyễn Duy A, ông Trần Nguyễn Minh Th1, ông Trần Nguyễn Minh K mỗi người phải trả lại cho ông Trần Nguyễn Minh H 1.232.460đ.

Ông Trần Văn Đ1 phải trích 1.232.460đ trong kỷ phần của bà B trả cho ông Trần Nguyễn Minh H.

Anh Trần Nhật D1, anh Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả lại cho ông Trần Nguyễn Minh H 1.232.460đ.

Bà Trần Thị M phải chịu chi phí định giá tài sản không được chia 1.000.000đ (đã nộp tạm ứng đủ).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị M phải chịu án phí 2.786.530đ. Khấu trừ 12.000.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000623 ngày 24/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa, nên hoàn lại cho bà M 9.213.470đ.

Ông Trần Nguyễn Minh H phải chịu án phí 2.786.530đ. Khấu trừ 2.500.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000457 ngày 22/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa nên ông H còn phải nộp 286.530đ.

Ông Trần Văn Đ1, bà Trần Thị Minh H1, bà Trần Thị Minh H2, bà Trần Thị S, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Thu D, ông Trần Nguyễn Văn D2, ông Trần Nguyễn Minh S1, ông Trần Nguyễn Duy A, ông Trần Nguyễn Minh Th1, ông Trần Nguyễn Minh K, mỗi người phải chịu án phí 2.786.530đ.

Anh Trần Nhật D1, anh Trần Nhật Q và bà Nguyễn Thị Thanh T1 cùng phải chịu án phí 2.786.530đ.

Ông Trần Văn Đ1 phải trích kỷ phần của bà Trần Thị B thực hiện nghĩa vụ về án phí của bà B là 2.786.530đ.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị M phải chịu 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2016/0001127 ngày 08/01/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

6. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành các khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tự